

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2019/DS-PT**

Ngày: 19 - 6 - 2019

V/v: “*Hủy quyết định cá biệt, Chia
di sản thừa kế*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa : Bà **Vũ Thanh Thủy** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 143/2018/DSPT ngày 20/6/2018 về việc “*Hủy quyết định cá biệt và yêu cầu chia di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 534/QĐXXPT-DS ngày 22/5/2019 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tp Hồ Chí Minh. Đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T: Bà Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng; Có mặt

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh C**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh C là: Ông Phạm Lý H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Xuân H1**, sinh năm 1958; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh. (Ông H1 chết ngày 31/7/2018. Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Ông H1 là bà Phạm Thị

Thùy T1 là vợ Ông H1 và các con là Nguyễn Phạm Thanh H2 và Nguyễn Phạm Thanh T2. Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh). Vắng mặt

2. Ông **Huỳnh Ngọc H3**, sinh năm 1960; Địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

3. Bà **Huỳnh Thị Ngọc C**, sinh năm 1961; Địa chỉ: tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt

4. Bà **Huỳnh Thị Ngọc Đ**, sinh năm 1963; Địa chỉ: tỉnh Đồng Nai. Có mặt

5. Bà **Huỳnh Thị Cẩm P**, sinh năm 1964; Địa chỉ: TP Đà Nẵng. Có mặt

6. Ông **Huỳnh Ngọc H4**, sinh năm 1968; Địa chỉ: tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

7. Bà **Huỳnh Thị Ngọc B**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Có mặt

8. Bà **Huỳnh Thị Tuyết M**, sinh năm 1979; Địa chỉ: tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

9. Ông **Võ A**, sinh năm 1962; Vắng mặt

10. Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1964; Có mặt

11. Ông **Võ D**, sinh năm 1966; Vắng mặt

12. Ông **Võ T3**, sinh năm 1968; Vắng mặt

13. Ông **Võ T4**, sinh năm 1972; Vắng mặt

14. Bà **Võ Thị H5**, sinh năm 1974; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tp Hồ Chí Minh.

15. Ông **Lê Đức H6**, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Vắng mặt

16. **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng**; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng.
Vắng mặt

17. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1949; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Vắng mặt

18. Bà **Lê Thị Lệ T5**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Có mặt

19. Ông **Lê Đức V**, sinh năm 1977; Địa chỉ: tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

20. Ông **Lê Đức N**, sinh năm 1985; Địa chỉ: tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

21. Bà **Lê Thị Vũ N1**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Có mặt

22. Bà **Lê Thị Lệ T6** – sinh năm 1971; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Có mặt

23. Ông **Lê Đức T7** - sinh năm 1972; Địa chỉ: Tp Đà Nẵng. Vắng mặt

24. Bà **Lê Thị Kim O** – sinh năm 1975; Địa chỉ: Tp Hồ Chí Minh. Có mặt

Người kháng cáo: Bà Võ Thị T, ông Nguyễn Minh C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

***Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng A trình bày:**

Ông ngoại của bà Võ Thị T là: Ông Nguyễn C1 (sinh năm 1905, chết năm 1992) có vợ là bà Nguyễn Thị L (chết năm 1950) có được 03 người con gồm: bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936; bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1938; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950.

Bà Nguyễn Thị C2 (sinh năm 1936, chết năm 2006) có 09 người con gồm: ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Nguyễn Minh C, bà Huỳnh Thị Tuyết M, (tất cả những người này đều còn sống).

Bà Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1938, chết năm 2016), có chồng nhưng chưa rõ tên và có 07 người con gồm: ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5, (tất cả những người này đều còn sống).

Bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1950, chết năm 2011), có chồng là ông Lê Đức T8, có con là ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Thị Lệ T6, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Kim O, Lê Đức V.

Trước khi mất ông bà ngoại của bà T có để lại cho 03 người con 01 ngôi nhà cấp 4 trên mảnh đất có diện tích là 198m², thửa đất số 299, tờ bản đồ số 08 theo sổ mục kê có tại địa phương thì lô đất này nằm tại phường H, quận L, Tp Đà Nẵng (Địa chỉ hiện nay là: phường H, quận L, Tp Đà Nẵng).

Căn cứ để xác định đất tại 10 N là do ông C1 đứng ra kê khai theo chỉ thị 299, đến năm 1992 ông C1 mất, bà X là cháu của ông C1 lúc đó đang ở chung với ông đứng ra kê khai theo Nghị định 64/CP.

Đến năm 2011, bà X làm giấy xác nhận không tranh chấp có xác nhận của UBND phường H với nội dung: Bà X xác nhận đứng ra kê khai giúp nay bà đồng ý chuyển lại cho bà Mẹo là con của ông C1.

Việc ông Nguyễn Minh C căn cứ vào bản di chúc của bà C2 xác định bà C2 là người con duy nhất để lập di chúc cho ông Nguyễn Minh C con của bà C2 là không đúng với thực tế.

Tuy nhiên, vào năm 2015 thửa đất này đã bị thu hồi 55,6 m² để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đường N, tổ 26 phường H, quận L, TP Đà Nẵng theo Quyết định số 2976/QĐ-UBND của UBND quận L ngày 23/7/2015. Theo đó, ông C đã được nhà nước

đền bù tổng số tiền là 46.704.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Bà T xác định tài sản đang tranh chấp là lô đất tại số 10 N, quận L, Tp Đà Nẵng có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn C1. Là tài sản chung của các đồng thừa kế chứ không phải tài sản của ông Nguyễn Minh C.

Bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BI 210808 cấp ngày 21/3/2013 do sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Minh C và yêu cầu công nhận tài sản chung cho các đồng thừa kế. Chia số tiền bồi thường do giải tỏa đền bù 46.704.000 đồng cho các đồng thừa kế.

Đối với ngôi nhà mà ông Nguyễn Minh C xây dựng trên đất định giá trị 1.025.730.000 đồng (một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Bà T yêu cầu được nhận nhà và đất, và thối lại số tiền 1.025.730.000 đồng.

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Lý H trình bày:**

Nguyên trước ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, ông bà cố của ông C có tạo dựng một ngôi nhà tranh vách ván trên một mảnh đất nông nghiệp có diện tích 180 m² tại Trung Nghĩa, H, L, Tp Đà Nẵng. Sau đó ông ngoại của ông Nguyễn Minh C là ông Nguyễn C1 (sinh năm 1916, chết năm 1991) và vợ là bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1918, chết năm 1969) tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau ngày đất nước giải phóng mẹ ông C vẫn ở cùng với cha mình quản lý sử dụng nhà và đất sau này. Trong quá trình sử dụng năm 1993, mẹ ông C có kê khai nộp thuế và được cấp sổ thuế nông nghiệp gia đình (đã bị thất lạc từ lâu). Sau đó có việc nên trong thời gian kê khai ruộng đất theo Nghị định 64/CP mẹ ông C vào Sài Gòn nên ở nhà cô Nguyễn Thị X kê khai đứng tên mình. Sau khi mẹ ông C về lại Đà Nẵng thì đến năm 2001 bà Nguyễn Thị C2 và bà Nguyễn Thị X đã đến UBND phường H làm biên bản sang tên đất từ cô Xuân qua mẹ ông C vào ngày 10/02/2001. Đến ngày 08/10/2001 bà Nguyễn Thị C2 đã có đơn đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 8 và đã được UBND phường xác nhận. Đến năm 2004 bà Nguyễn Thị C2 đã làm di chúc để lại toàn bộ nhà và đất này cho ông Nguyễn Minh C. Đến năm 2006 do nhà bị bão làm hư hỏng và thất lạc toàn bộ những giấy tờ trên. Vì vậy, vào năm 2012 khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Minh C đã làm hồ sơ báo mất và thừa kế theo quy định. Thủ tục này đã được đăng thông tin và niêm yết tại UBND phường H thời gian quy định nhưng hoàn toàn không có ai khiếu nại. Trên cơ sở đó, ông Nguyễn Minh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BI 210808 ngày 21/3/2013 cho diện tích 175,5m² đất tại thửa đất số 140, tờ bản đồ số 96.

Tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BI 210808 cấp ngày 21/3/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Minh C và yêu cầu công nhận tài sản chung cho các đồng thừa kế. Yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở, không đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

***Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng có công văn số 329/ ngày 19/9/2017 trình bày quan điểm đối với vụ án và xin vắng mặt tại các phiên tòa do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết như sau:**

Ông Nguyễn Minh C sử dụng đất có nguồn gốc nhận thừa kế của bà Nguyễn Thị C2 theo Bản di chúc lập ngày 10/5/2004 có xác nhận của UBND phường H ngày 19/12/2012. Bà Nguyễn Thị C2 sử dụng đất có nguồn gốc do cha là ông Nguyễn C1 và mẹ là bà Nguyễn Thị L để lại. Ông Nguyễn C1 có đăng ký kê khai theo chỉ thị 299/TTg tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 8 (theo Nghị định 64/CP) có biên bản sang tên đất của UBND phường H ngày 10/02/2001.

Ông Nguyễn Minh C có đơn xin báo mất giấy xác nhận và Biên bản làm việc được UBND phường H xác nhận ngày 02/5/2012; Bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị C2 hiện ở tại H, có giải quyết hồ sơ đất giữa bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị C2 thông qua Biên bản làm việc tại UBND phường H ngày 18/02/2001, ông C có đơn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phường H xác nhận ngày 08/10/2001. Ông Nguyễn Minh C là con của bà Nguyễn Thị C2, qua nội dung đơn đã trình bày trong đơn báo mất giấy xác nhận và biên bản làm việc là đúng.

Hồ sơ báo mất và thừa kế đã đăng thông tin và niêm yết tại UBND phường H, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ UBND quận trong thời gian quy định. Trong thời gian đăng tin, thông báo niêm yết không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện liên quan. Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Nẵng tại quận L đã báo cáo văn phòng đăng ký một cấp thành phố trình giải quyết cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Minh C theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 16, Điều 47 Quyết định số 31/2012/QĐ –UBND ngày 31/7/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Minh C đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số BI 210808 ngày 21/3/2013 với diện tích 175,5m², thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ 96, loại đất ở tại đô thị. Từ những nội dung trên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố nhận thấy nguồn gốc đất của ông Nguyễn Minh C là của ông Nguyễn C1 đã đăng ký kê khai theo chỉ thị 299/TTg và bà Nguyễn Thị C2 sử dụng

từ năm 1995 như nội dung trình bày tại Đơn xác nhận đề ngày 08/10/2001 “*Nguyên trước đây cha ruột tôi là ông Nguyễn C1, có ngôi nhà ở từ thời chế độ cũ năm 1965, cho đến năm 1995 thì cha tôi đã qua đời thì lúc đó tôi tiếp tục ở ngôi nhà này và đóng thuế nhà đất hàng năm cho UBND phường H, quận L cho đến nay*”. Tuy nhiên, hồ sơ không kèm theo giấy tờ tặng cho đất hoặc giấy tờ thừa kế của ông Nguyễn C1.

***Ông Lê Đức N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có văn bản trình bày ý kiến ngày 06/11/2017 như sau:**

Ông Nguyễn C1 (sinh năm 1905, chết năm 1992) có vợ là bà Nguyễn Thị L (chết năm 1950) có được 03 người con gồm: bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936 (mất năm 2006); bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1938 (mất 2016); bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950 (mất 2011).

Trước khi mất ông Nguyễn C1 và bà L có để lại cho 03 người con 01 ngôi nhà cấp 4 trên mảnh đất có diện tích là 198m², thửa đất số 299, tờ bản đồ số 08 theo sổ mục kê có tại địa phương thì lô đất này nằm tại phường H, quận L, Tp Đà Nẵng thuộc thửa đất số 719, tờ bản đồ số 5, diện tích 186m², loại đất ruộng, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (Địa chỉ hiện nay là: 10 N, phường H, quận L, Tp Đà Nẵng).

Tuy nhiên, không hiểu bằng cách nào mà hiện nay nhà và đất lại đứng tên ông Nguyễn Minh C, tôi được biết theo quy định của pháp luật thì tài sản này là tài sản chung của tất cả các đồng thừa kế thứ 2 theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, tôi xác nhận hàng thừa kế thứ 2 của ông Nguyễn C1 và bà Nguyễn Thị L bao gồm:

Con của bà Nguyễn Thị C2: ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Nguyễn Minh C, bà Huỳnh Thị Tuyết M.

Con của bà Nguyễn Thị M1: ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5.

Con của bà Nguyễn Thị D: ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Thị Lệ T6, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Kim O, Lê Đức V.

Ông Lê Đức N thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia khối di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

***Bà Lê Thị Vũ N1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có văn bản trình bày ý kiến ngày 07/11/2017 như sau:** Bà Lê Thị Vũ N1 thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia khối di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Bà Lê Thị Kim O vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có văn bản trình bày ý kiến ngày 07/11/2017 như sau:

Bà Lê Thị Kim O thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia khối di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Ông Lê Đức V vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có văn bản trình bày ý kiến ngày 06/11/2017 như sau:

Ông Lê Đức V thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia khối di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Ông Lê Đức T7 có văn bản trình bày ý kiến ngày 10/11/2017 như sau:

Ông Lê Đức T7 thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia khối di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Bà Huỳnh Thị Ngọc C vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có văn bản trình bày ý kiến ngày 08/7/2017 như sau:

Nguyên ngoại tôi là Ông Nguyễn C1 (sinh năm 1905, chết năm 1992) có vợ là bà Nguyễn Thị L (chết năm 1950) có được 03 người con gồm: mẹ tôi là bà Nguyễn Thị C2, dì tôi là bà Nguyễn Thị M1, dì tôi là bà Nguyễn Thị D.

Sau 03 người lấy chồng, chị mẹ tôi ở lại với ngoại tôi. Còn 2 dì lấy chồng ở xa, mẹ tôi phụng dưỡng ngoại tôi và các anh chị em lớn lên lấy chồng lấy vợ ở xa, chỉ còn Nguyễn Minh C ở với mẹ và ngoại tôi cho đến năm 1993 ngoại tôi chết. Còn mẹ chúng tôi cùng em Nguyễn Minh C ở tại căn nhà thờ ông bà tổ tiên, đến năm 2006 mẹ chúng tôi chết, nay căn nhà đột nát em tôi là Nguyễn Minh C đứng ra tu sửa chữa lại nhà để thờ tổ tiên với điều kiện Nguyễn Minh C không được mua bán chỉ để thờ cúng, không ai được thừa kế căn nhà thờ tổ tiên này.

Sau khi ông bà ngoại tôi qua đời có để lại 01 thửa đất có vị trí tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 08 theo sổ mục kê đất đai hiện quản lý tại địa phương thì thửa đất này nằm tại phường H, quận L, Tp Đà Nẵng thuộc thửa đất số 719, tờ bản đồ số 5, diện tích 186m², loại đất ruộng, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (Địa chỉ hiện nay là: 10 N, phường H, quận L, Tp Đà Nẵng).

Thửa đất này sau khi ông bà ngoại tôi mất thì chỉ duy nhất mẹ tôi ở, sử dụng, thờ cúng từ trước năm 1993 đến nay. Đây là thửa đất hương hỏa từ đường nên chỉ sử dụng và mục đích thờ tự.

*Bà Huỳnh Thị Tuyết M thống nhất với ý kiến của bà Huỳnh Thị Ngọc C.

*Bà Võ Thị H5 có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Ông Nguyễn C1 (sinh năm 1905, chết năm 1992) có vợ là bà Nguyễn Thị L (chết năm 1950) có được 03 người con gồm: bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1936 (mất năm 2006); bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1938 (mất 2016); bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950 (mất 2011).

Trước khi mất, ông Nguyễn C1 và bà Nguyễn Thị L có để lại cho 03 người con 01 ngôi nhà cấp 4 trên mảnh đất có diện tích là 198m², thửa đất số 299, tờ bản đồ số 08 theo sổ mục kê có tại địa phương thì lô đất này nằm tại phường H, quận L, Tp Đà Nẵng thuộc thửa đất số 719, tờ bản đồ số 5, diện tích 186m², loại đất ruộng, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (Địa chỉ hiện nay là: 10 N, phường H, quận L, Tp Đà Nẵng).

Tuy nhiên, không hiểu bằng cách nào mà hiện nay nhà và đất lại đứng tên ông Nguyễn Minh C, tôi được biết theo quy định của pháp luật thì tài sản này là tài sản chung của tất cả các đồng thừa kế. Vì vậy, tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ông Võ T4 có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bà Võ Thị N có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ông Võ A có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ông Võ Thanh có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ông Võ T3 có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày ý kiến ngày 01/08/2016 như sau:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bà Huỳnh Thị Cẩm P có văn bản trình bày ý kiến ngày 03/08/2016 như sau:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bà Huỳnh Thị Ngọc Đ có văn bản trình bày ý kiến ngày 03/08/2016 như sau:
Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung vụ án nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 26.4.2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 điều 26, điều 34, khoản 3 điều 35, điều 147, điều 227, điều 229, điều 244 BLTTDS 2015. Áp dụng Điều 158, Điều 609, Điều 613, Điều 616, Điều 649, Điều 652 BLDS 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc “Công nhận tài sản chung” và “chia tài sản chung”; Không chấp nhận yêu cầu “Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của nguyên đơn bà Võ Thị T.

Tuyên xử:

1. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn C1 và cụ Nguyễn Thị L là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 140, tờ bản đồ số 96, tại địa chỉ số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng với diện tích 119,9m² có giá trị là 1.738.550.000 đồng và số tiền là 46.704.000 đồng bồi thường do giải tỏa đền bù cho các đồng thừa kế (theo Quyết định số 2976/QĐ-UBND của UBND quận L ngày 23/7/2015, UBND quận L thu hồi một phần diện tích đất là 55,6 m² để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đường N, tổ 26 phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là thuộc quyền sử dụng và sở hữu của các đồng thừa kế là ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Ngọc C, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Nguyễn Minh C, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5, ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Thị Lệ T6, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Kim O, Lê Đức V.

2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Minh C được sử dụng 119,9m² đất và 01 ngôi nhà cấp 3, có kết cấu 03 tầng, bê tông cốt thép, tường xây, mái BTCT, nền gạch ceramic, diện tích xây dựng: 75,98m² diện tích sử dụng: 227,94 m² tại số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

3. Buộc ông Nguyễn Minh C phải bồi trả cho các đồng thừa kế của cụ Chúc và cụ Lệ (gồm: ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5; ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Đức Vũ, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Kim O, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Lệ T6) do bà Võ Thị T đại diện nhận với số tiền là 1.710.868.409 đồng (trong đó, phần mỗi người được nhận 74.385.583đ).

Kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BL 210808 cấp ngày 21/3/2013 do sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Minh C.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/5/2018 ông Nguyễn Minh C kháng cáo bản án đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của Ông trong việc quản lý di sản và thờ cúng. Ngày 27/4/2018 bà Võ Thị T kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm hủy giấy CNQSD đất đang đứng tên ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Minh C bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh C, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Võ Thị T về yêu cầu hủy GCNQSD đất do sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Minh C. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm xem xét công sức bảo quản di sản cho ông Nguyễn Minh C.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan toàn diện và đầy đủ chứng cứ, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Năm 2016 bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu xác định công nhận tài sản chung của các đồng thừa kế và yêu cầu chia tài sản chung. Tại thời điểm tòa án thụ lý đơn thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn C1 và Nguyễn Thị L không còn. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về chia di sản thừa kế là 30 năm. Do vậy trong quá trình giải quyết vụ án lẽ ra tòa án cấp sơ thẩm cần phải thay đổi quan hệ pháp luật giải quyết là “*Hủy quyết định cá biệt và yêu cầu chia di sản thừa kế*” cho phù hợp. Mặc dù án sơ thẩm xác định chưa đúng quan hệ pháp luật tuy nhiên về nội dung giải quyết vụ án, án sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật về thừa kế tài sản để phân chia theo quy định của Bộ luật dân sự, do vậy

cấp phúc thẩm xét thấy cần sửa lại quan hệ pháp luật cho đúng với bản chất nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự.

II. Về nội dung:

[1] Xét về di sản thừa kế:

[1.1] Trước khi qua đời hai cụ Nguyễn C1 và Nguyễn Thị L có để lại tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 tranh tre vách ván, trên mảnh đất có diện tích là 198m^2 , thửa đất số 719, tờ bản đồ số 05, tại H, L. Cụ ông Nguyễn C1 đã đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299TTg, thể hiện tại sổ mục kê ruộng đất của UBND phường H. Sau đó, bà Nguyễn Thị X là cháu gái của ông C trực tiếp quản lý và kê khai đứng tên mình theo Nghị định 64/CP, thửa đất này đổi thửa thành thửa đất số 229, tờ bản đồ số 08, diện tích 198m^2 . Bà X cũng đã xác nhận thửa đất này là của bác ruột bà là cụ ông Nguyễn C1. Về sau bà X làm thủ tục sang tên và bàn giao đất lại cho bà Nguyễn Thị C2 là con gái của cụ Nguyễn C1 và Nguyễn Thị L (Có xác nhận của UBND phường H).

[1.2] Bà Nguyễn Thị C2 là người tiếp tục quản lý trông coi di sản của cụ Chúc và cụ Lệ. Năm 2004, bà C2 lập di chúc để lại tài sản nhà và đất nói trên cho con trai bà là ông Nguyễn Minh C nhưng đến ngày 19/12/2012 (sau khi bà C2 chết) di chúc mới được Chính quyền địa phương xác nhận. Trên cơ sở đó, ông C làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên Ông và đổi thành thửa đất số 140, tờ bản đồ số 96, tại địa chỉ số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

[1.3] Việc bà C2 lập di chúc để lại tài sản nhà và đất tại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 05, tại H, L cho con trai Nguyễn Minh C vào năm 2004 với nội dung “*sau khi cha mẹ tôi qua đời, tôi là người con độc nhất thừa hưởng và sử dụng từ đó đến nay*” là không chính xác vì ngoài bà Nguyễn Thị C2, cụ Võ Chúc và cụ Nguyễn Thị L còn có hai người con nữa là bà Mèo và bà Dần nên tài sản này không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị C2 và bà C2 không có quyền định đoạt tài sản trên theo ý chí cá nhân của mình. Việc ông Nguyễn Minh C làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà và đất nói trên và việc Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BL 210808 cấp ngày 21/3/2013 cho ông Nguyễn Minh C với diện tích đất là $175,5\text{ m}^2$ là không có cơ sở pháp lý.

[1.4] Xét thấy án sơ thẩm xác định: Di sản thừa kế của cụ Chúc và cụ Lệ để lại là: $175,5\text{m}^2$ tại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 05, tại H, L, nay đổi thành thửa đất số 140, tờ bản đồ số 96, tại địa chỉ số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên do Nhà nước thu hồi $55,6\text{m}^2$ vào năm 2015 để mở rộng đường N nên diện tích đất còn lại là $119,9\text{m}^2$ và theo chứng thư thẩm định giá số: 050TĐG/17TD ngày 11/4/2017 của Công ty cổ phần giám định Thái Dương xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với

diện tích 119,9m² là 1.738.550.000 đồng, được xác định là di sản của 02 cụ Chúc và cụ Lệ để lại như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Ngoài ra theo Quyết định số 2976/QĐ-UBND của UBND quận L ngày 23/7/2015, UBND quận L thu hồi một phần diện tích đất là 55,6 m² để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đường N, tổ 26 phường H, quận L, thì thấy: Ông Nguyễn Minh C đã được nhà nước đền bù tổng số tiền là 46.704.000 đồng do thu hồi 55,6m² là di sản của cụ Chúc và cụ Lệ như đã nhận định trên để mở rộng đường N và đây là tài sản chung của các đồng thừa kế nên số tiền 46.704.000 đồng cũng được cộng vào giá trị tài sản còn lại để chia là hoàn toàn phù hợp.

[1.5] Về trị giá tài sản thừa kế: Tại cấp sơ thẩm định giá được giá trị QSD đất theo giá thị trường là 1.738.550.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm Nguyên đơn có yêu cầu định giá lại tài sản vì giá trị đất đã lên cao, không còn phù hợp tại thời điểm giải quyết vụ án (quá 06 tháng kể từ khi định giá lần đầu). Xét thấy yêu cầu của Nguyên đơn là có căn cứ, tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định định giá lại tài sản theo đúng quy định của pháp luật. Tổng giá trị tài sản được chia định giá lại theo Chứng thư thẩm định giá là 2.733.500.000 đồng cộng với 46.704.000 đồng là tiền bồi thường về đất. Như vậy tổng giá trị tài sản được chia theo pháp luật là: 2.780.204.000 đồng.

[2] Về hàng thừa kế:

Án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Nguyễn C1 và cụ bà Nguyễn Thị L đều đã chết nên những người ở hàng thừa kế thứ hai theo quy định của pháp luật của cụ C1 và cụ L là các ông bà sau: ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Nguyễn Minh C, bà Huỳnh Thị Tuyết M; Ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5; ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Đức Vũ, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Kim O, Lê Thị Lê T5, Lê Thị Lê T6. Xét thấy án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ những người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo về diện và hàng thừa kế.

[4] Xét kháng cáo của bà Võ Thị T đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Minh C.

Hội đồng xét xử xét thấy: Diện tích đất còn lại để phân chia sau khi đã bị nhà nước thu hồi nay còn là 119,9m², được định giá tại cấp sơ thẩm là 1.738.550.000 đồng, vào năm 2006 ông C đã xây dựng căn nhà để ở có giá trị 1.025.730.000 đồng. Xét thấy ông C là người ở trên diện tích đất nêu trên ổn định từ lâu, đã được cấp GCN quyền sử dụng đất, và tài sản gắn liền với đất đồng thời đã xây nhà có giá trị lớn trên đất, do vậy

ông C là người có nhu cầu về nhà ở, mặt khác trị giá tài sản nêu trên theo án sơ thẩm được chia cho 24 kỳ phần mỗi kỳ phần được hưởng 74.385.583 đồng là số tiền nhỏ so với trị giá căn nhà của ông C đã xây dựng để sử dụng trên đất. Xét thấy án sơ thẩm tuyên cho ông C được quyền sử dụng di sản là diện tích đất nêu trên và có nghĩa vụ thanh toán cho các kỳ phần khác là phù hợp. Vì vậy đơn kháng cáo của bà Võ Thị T đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông C là không phù hợp và không có căn cứ được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh C đề nghị được xem xét công sức trong việc quản lý di sản, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Sau khi xét xử sơ thẩm chỉ có ông Nguyễn Minh C là người có kháng cáo yêu cầu được tính toán công sức quản lý bảo quản di sản thừa kế, những người khác không có kháng cáo, và yêu cầu được tính công sức bảo quản trông coi di sản.

Xét thấy: Di sản là nhà đất tại thửa đất 719 tờ bản đồ số 05, tổ 3 Trung Nghĩa, H, L là của cụ Nguyễn C1 và cụ Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C2 là con đã có thời gian quản lý trông coi di sản của 02 cụ (BL 393), sau đó là anh Nguyễn Minh C (Con bà C2) quản lý và trông coi di sản, thực hiện các nghĩa vụ thuế với nhà nước. Anh Châu không đồng ý chia di sản vì cho rằng có di chúc của bà C2 để lại. Án sơ thẩm đánh giá và cho rằng di chúc không hợp pháp là có căn cứ, vì vậy di sản phải được chia theo pháp luật. Tuy nhiên án sơ thẩm không xem xét tính công sức cho người quản lý và trông coi di sản là thiếu sót, giải quyết vụ án chưa triệt để. Do vậy việc xem xét công sức đóng góp của anh Nguyễn Minh C là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với án lệ số 05/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Anh Châu đề nghị xem xét công sức cho anh bằng 30% trên tổng giá trị di sản. Tuy nhiên khi xem xét công sức đóng góp cũng như thời gian quản lý và trông coi di sản Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận cho anh Châu được hưởng công sức tương đương với 15% tổng trị giá di sản là phù hợp, bảo đảm quyền lợi chính đáng chung của các đương sự.

[6] Về cách chia cụ thể: Tổng giá trị tài sản được chia là 2.780.204.000 đồng, công sức quản lý, trông coi di sản cho ông C là $2.780.204.000 \times 15\% = 417.030.600$ đồng. Giá trị còn lại là $2.780.204.000 - 417.030.600 = 2.363.173.400$ đồng được chia đều cho 24 kỳ phần mỗi kỳ phần được hưởng 98.465.000 đồng. Ông C được sử dụng di sản là diện tích đất và đã nhận tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất do vậy có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các kỳ phần được hưởng mỗi kỳ phần là 98.465.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay ông C cho rằng việc án sơ thẩm tuyên ông phải thanh toán cho các kỳ phần cho bà T nhận thay là không đúng, mà ông có nghĩa vụ thanh toán cho từng kỳ phần được nhận mới đúng. Xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm chỉ có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, còn lại vắng mặt đồng thời trong quá trình giải

quyết vụ án không có đương sự nào có văn bản ủy quyền cho bà Võ Thị T được nhận thay kỷ phần của mình. Án sơ thẩm nhận định và cho rằng tại phiên tòa các đương sự ủy quyền cho bà T nhận thay kỷ phần của mình được hưởng để tuyên buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà T được nhận thay 23 kỷ phần là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay có 08 đương sự có mặt và nhất trí để bà T nhận thay kỷ phần của mình, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của họ, còn lại những người khác không có ủy quyền cho bà T nên Hội đồng xét xử tuyên buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán trực tiếp cho họ là phù hợp với quy định pháp luật, tránh việc khiếu nại giữa các đương sự về sau.

[7] Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo giá ngạch trên giá trị tài sản được nhận, và phải chịu chi phí thẩm định, cũng như định giá tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm mỗi đương sự phải chịu là: 4.923.277đồng. Riêng ông C phải chịu là 24.619.846 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm, và phúc thẩm mỗi đương sự phải chịu là 754.166.đồng.

Ông Nguyễn Minh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Minh C, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Võ Thị T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BL 210808 cấp ngày 21/3/2013 cho ông Nguyễn Minh C.

Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2018/DS-ST ngày 26.4.2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng khoản 3 điều 26, điều 34, khoản 3 điều 35, điều 147, điều 227, điều 229, điều 244 BLTTDS 2015. Áp dụng Điều 158, Điều 609, Điều 613, Điều 616,623,Điều 617,618 Điều 649,Điều 652 BLDS 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc “Công nhận tài sản chung” và “chia tài sản chung”; Không chấp nhận yêu cầu “Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của nguyên đơn bà Võ Thị T.

Tuyên xử:

1. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn C1 và cụ Nguyễn Thị L là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 140, tờ bản đồ số 96, tại địa chỉ số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng với diện tích 119,9m² có giá trị là 2.733.550.000 đồng và số tiền là 46.704.000 đồng bồi thường do giải tỏa đền bù cho các đồng thừa kế (theo Quyết định số 2976/QĐ-UBND của UBND quận L ngày 23/7/2015, UBND quận L thu hồi một phần diện tích đất là 55,6 m² để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đường N, tổ 26 phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là thuộc quyền sử dụng và sở hữu của các đồng thừa kế là ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Ngọc C, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Nguyễn Minh C, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5, ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Thị Lê T6, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Lê T5, Lê Thị Kim O, Lê Đức V.

2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Minh C được sử dụng 119,9m² đất và 01 ngôi nhà cấp 3, có kết cấu 03 tầng, bê tông cốt thép, tường xây, mái BTCT, nền gạch ceramic, diện tích xây dựng: 75,98m², diện tích sử dụng: 227,94m² tại số 10 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

3. Ông Nguyễn Minh C được hưởng $2.780.204.000 \times 15\% = 417.030.600$ đồng là công sức quản lý, trông coi di sản. Giá trị còn lại là $2.780.204.000 - 417.030.600 = 2.363.173.400$ đồng được chia đều cho 24 kỷ phần mỗi kỷ phần được hưởng 98.465.558.

4. Buộc ông Nguyễn Minh C phải bồi trả cho các đồng thừa kế của cụ Chúc và cụ Lệ (gồm: ông Nguyễn Xuân H1, ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5; ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Đức Vũ, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Kim O, Lê Thị Lê T5, Lê Thị Lê T6) trong đó, phần mỗi người được nhận 98.465.558 đ.

Kỷ phần của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, bà Huỳnh Thị Ngọc B, Võ Thị N, Lê Thị Lê T5, Lê Thị Lê T6, Lê Thị Kim O, Lê Thị Vũ N1 do bà Võ Thị T được nhận thay.

Ông Nguyễn Xuân H1 đã chết phần của Ông H1 do bà Phạm Thị Thùy T1 là vợ và chị Nguyễn Phạm Thanh H2, Nguyễn Phạm Thanh T2 là con được nhận thay.

Kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BL 210808 cấp ngày 21/3/2013 do sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Minh C.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự gồm: ông Nguyễn Xuân H1 (*do bà bà Phạm Thị Thùy T1 là vợ và chị Nguyễn Phạm Thanh H2, Nguyễn Phạm Thanh T2 là con có nghĩa vụ nộp thay Ông H1*), ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5; ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Đức Vũ, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Kim O, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Lệ T6. Mỗi người phải nộp 4.923.277 đồng. (bà Võ Thị T đã nộp tạm ứng 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000874 ngày 20/7/2016 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền 000978 ngày 15/1/2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên bà T còn phải nộp 4.423.277 đồng. (*Các đương sự Đ, P, B, N, T5, T6, O, Nữ ủy quyền cho bà C2 nhận kỷ phần của họ nhưng không đề cập đến nghĩa vụ ủy quyền về chịu án phí – do vậy các đương sự có thể thỏa thuận ở giai đoạn thi hành án*).

- Ông Nguyễn Minh C phải chịu 24.619.846 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là: 7.100.000 đồng, chi phí định giá lại ở cấp phúc thẩm là 11.000.000 đồng, bà Võ Thị Chúc đã chi do vậy các đương sự gồm: ông Nguyễn Xuân H1 (*do bà Phạm Thị Thùy T1 là vợ và chị Nguyễn Phạm Thanh H2, Nguyễn Phạm Thanh T2 là con có nghĩa vụ nộp thay Ông H1*), ông Huỳnh Ngọc H3, bà Huỳnh Thị Cẩm, bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, bà Huỳnh Thị Cẩm P, ông Huỳnh Ngọc H4, bà Huỳnh Thị Ngọc B, bà Huỳnh Thị Tuyết M, ông Võ A, bà Võ Thị N, ông Võ D, ông Võ T3, ông Võ Thanh, bà Võ Thị H5; ông Lê Đức H6, Lê Đức N, Lê Đức Vũ, Lê Đức T7, Lê Thị Vũ N1, Lê Thị Kim O, Lê Thị Lệ T5, Lê Thị Lệ T6, ông Nguyễn Minh C. Mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T là 754.166. đồng .

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng theo biên lai số 001414 ngày 14/5/2018 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, nay số tiền trên được khấu trừ sang tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Minh C phải nộp.

Bà Võ Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng theo biên lai số: 001395 ngày 27/4/2018 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, nay số tiền trên được chuyển thành tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra III - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND Tp. Đà Nẵng;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Cục thi hành án dân sự Tp. Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành